

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021



MỤC LỤC

---000---

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 - Bảng cân đối kế toán riêng	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	5 - 25

03
C
C
DU
N6

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

(Áp dụng cho các doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		572,159,623,810	484,836,537,434
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	81,936,318,796	43,637,078,031
1. Tiền	111		27,536,318,796	31,637,078,031
2. Các khoản tương đương tiền	112		54,400,000,000	12,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		68,954,572	68,954,572
1. Chứng khoán kinh doanh	121		68,954,572	68,954,572
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		142,626,509,061	137,123,155,715
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.1	140,353,225,410	134,880,013,794
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.2	4,488,885,230	4,904,919,898
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	10,000,000,000	10,000,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	936,885,530	380,856,716
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.1	(13,152,487,109)	(13,042,634,693)
IV. Hàng tồn kho	140	9	346,058,602,399	303,880,774,247
1. Hàng tồn kho	141		346,623,982,697	304,446,154,545
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(565,380,298)	(565,380,298)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,469,238,982	126,574,869
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	1,468,403,246	124,500,000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		835,736	2,074,869
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		356,748,659,960	363,921,640,745
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27,000,000	27,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	1,575,519,483	1,575,519,483
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	7	(1,548,519,483)	(1,548,519,483)
II. Tài sản cố định	220		222,689,350,745	215,198,016,303
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	146,283,311,305	137,966,999,945
- Nguyên giá	222		416,488,656,018	395,062,663,235
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(270,205,344,713)	(257,095,663,290)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	76,406,039,440	77,231,016,358
- Nguyên giá	228		83,587,042,931	83,587,042,931
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7,181,003,491)	(6,356,026,573)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		972,741,786	15,586,636,999
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	972,741,786	15,586,636,999
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	131,445,000,000	131,545,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	14.1	107,760,000,000	107,760,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14.2	12,000,000,000	12,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14.3	11,685,000,000	11,785,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,614,567,429	1,564,987,443
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	29,402,000	59,853,500
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	28.2	1,585,165,429	1,505,133,943
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		928,908,283,770	848,758,178,179

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		256,064,519,366	204,511,776,547
I. Nợ ngắn hạn	310		251,543,650,616	200,683,357,297
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	33,981,647,796	38,036,534,518
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,897,304,980	21,681,829
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	14,140,053,537	15,067,188,770
4. Phải trả người lao động	314		46,936,647,996	54,713,810,593
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	20,157,562,892	2,626,507,457
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		190,000,000	2,364,300,000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1,336,308,700	769,756,500
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	114,507,743,435	68,687,196,350
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	18,396,381,280	18,396,381,280
II. Nợ dài hạn	330		4,520,868,750	3,828,419,250
1. Phải trả dài hạn khác	337		60,000,000	60,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	4,460,868,750	3,768,419,250
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		672,843,764,404	642,666,891,786
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	672,843,764,404	642,666,891,786
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		265,772,800,000	265,772,800,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265,772,800,000	265,772,800,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,680,700,783	16,680,700,783
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		223,751,797,140	207,719,463,140
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		166,638,466,481	152,493,927,863
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		72,618,810,863	72,188,978,916
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		94,019,655,618	80,304,948,947
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		928,908,283,770	847,178,668,333

Ngày 20 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			2021	2020	2021	2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	255,430,287,155	163,481,772,206	641,686,186,852	521,473,579,983
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	1,155,095,082	163,055,073	2,222,425,634	490,843,526
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	254,275,192,073	163,318,717,133	639,463,761,218	520,982,736,457
4. Giá vốn hàng bán	11	24	148,557,296,336	91,662,047,867	356,163,149,983	287,167,280,079
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		105,717,895,737	71,656,669,266	283,300,611,235	233,815,456,378
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	422,648,171	456,031,134	6,087,510,562	4,349,182,997
7. Chi phí tài chính	22	25	2,901,495,807	1,783,634,361	7,282,532,605	7,334,319,923
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		1,002,885,400	932,910,485	3,061,880,988	3,902,134,353
8. Chi phí bán hàng	25	26	43,413,412,680	29,229,692,875	117,429,332,917	98,261,203,302
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	16,346,463,492	11,484,341,280	47,138,766,948	34,876,028,241
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		43,479,171,929	29,615,031,884	117,537,489,327	97,693,087,909
11. Thu nhập khác	31		192,447,012	232,625,866	883,937,568	948,408,886
12. Chi phí khác	32		43,265,195	41,188,867	114,644,870	105,693,552
13. Lợi nhuận khác	40		149,181,817	191,436,999	769,292,698	842,715,334
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		43,628,353,746	29,806,468,883	118,306,782,025	98,535,803,243
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28.1	9,320,578,336	6,293,891,739	24,367,157,893	20,242,912,968
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28.2	-	13,118,500	(80,031,486)	25,678,318
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34,307,775,410	23,499,458,644	94,019,655,618	78,267,211,957

Ngày 20 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	118,306,782,025	98,535,803,243
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13,934,658,341	13,896,915,344
- Các khoản dự phòng	03	802,301,916	(129,988,251)
- Lãi / lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(15,577,825)	(4,180,336)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5,771,496,661)	(3,935,563,571)
- Chi phí lãi vay	06	3,061,880,988	3,902,134,353
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	130,318,548,784	112,265,120,782
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(6,115,542,222)	2,935,137,422
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(42,177,828,152)	18,425,418,229
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	11,549,120,335	(21,110,083,922)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1,313,451,746)	(293,136,715)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2,914,467,937)	(3,817,421,327)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(27,446,765,601)	(20,895,528,893)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12,265,579,000)	(5,441,301,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	49,634,034,461	82,068,204,576
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(6,980,656,817)	(16,950,237,180)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(55,000,000,000)	(3,000,000,000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	55,000,000,000	22,000,000,000
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	100,000,000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,998,383,088	2,256,954,015
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3,882,273,729)	4,306,716,835
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	247,294,236,508	202,616,815,665
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(201,473,689,423)	(233,810,105,445)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(53,243,004,000)	(53,119,418,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7,422,456,915)	(84,312,707,780)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	38,329,303,817	2,062,213,631
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	43,637,078,031	42,201,814,156
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(30,063,052)	(605,550)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	81,936,318,796	44,263,422,237

Ngày 20 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Phạm Thị Xuân Hương

Vũ Thị Tuyết Dung

Nguyễn Thế Đề

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hiện nay, Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 17, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 07 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh và cung cấp dịch vụ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 776 người (Tại ngày 31.12.2020 : 780 người)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp :

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết, hợp tác kinh doanh và các Chi nhánh phụ thuộc như sau :

Công ty con :

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ
Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm OPC Bình Dương (OPC BD)	Trồng cây dược liệu, sản xuất thực phẩm chức năng, rượu mạnh, mỹ phẩm, hóa dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.	Số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 06 Số 3700806295 cấp ngày 01 tháng 07 năm 2020. Vốn điều lệ 15.000.000.000 đồng.	100%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (DP TW25)	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm, sản xuất đồ uống và nước khoáng, sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, mua bán máy móc thiết bị, dụng cụ y tế, kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn.	Số 4103007041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 16 số 0300468511 cấp ngày 14 tháng 5 năm 2018. Vốn điều lệ 132.946.410.000 đồng.	58,14%

Công ty liên kết :

Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	Số 2400498591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 19 tháng 3 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 22 tháng 4 năm 2019. Vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng.	40%
------------------------------------	---	--	-----

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh :

Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiện Kiều - Tp. Quảng Châu, Trung Quốc	Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV Artecana và các sản phẩm đông dược khác.	Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 24 tháng 4 năm 2012. Theo hợp đồng, mỗi bên góp 50% vốn và lợi nhuận thuần của quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn.	50%
---	---	--	-----

Các Chi nhánh phụ thuộc :

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nghệ An
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nha Trang
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC - Chi nhánh Cần Thơ
Chi nhánh Công ty CP Dược Phẩm OPC - Cửa hàng giới thiệu và KD Dược phẩm
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC
Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
Chi nhánh Tiền Giang - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
Chi nhánh Miền Đông - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14.1 Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp thuận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích khấu hao.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Phần mềm máy tính	05 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Thời gian sử dụng
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích khấu hao

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng,

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được, mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và*

- *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau :

- *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và*

- *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Ngày 30 tháng 09	Ngày 31 tháng 12
		năm 2021	năm 2020
		VND	VND
	Tiền mặt	1,434,015,883	5,140,789,839
	Tiền gửi ngân hàng	25,454,915,566	26,496,288,192
	Tiền đang chuyển	647,387,347	-
	Các khoản tương đương tiền (*)	54,400,000,000	12,000,000,000
	Tổng cộng	81,936,318,796	43,637,078,031

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Ngày 30 tháng 09	Ngày 31 tháng 12
		năm 2021	năm 2020
		VND	VND
	Phải thu ngắn hạn của bên liên quan	585,200,000	731,500,000
	DP TW 25 (Công ty con)	585,200,000	731,500,000
	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	139,768,025,410	134,148,513,794
	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	139,768,025,410	134,148,513,794
	Tổng cộng	140,353,225,410	134,880,013,794
	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(13,152,487,109)	(13,042,634,693)
	Giá trị thuần	127,200,738,301	121,837,379,101

Như được trình bày tại thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (Tiếp theo)		Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
5.2	Trả trước cho người bán ngắn hạn		
	Công ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật Đông Phương	3,711,299,175	3,143,908,698
	Công ty TNHH Sao Đỏ Việt Nam - Chi Nhánh CMS	-	780,000,000
	Khác	777,586,055	981,011,200
	Tổng cộng	4,488,885,230	4,904,919,898
6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN		Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
	Cho bên liên quan vay	10,000,000,000	10,000,000,000
	Chi tiết tình hình khoản phải thu về cho vay tín chấp như sau :		
	<i>Bên vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>	<i>Ngày đáo hạn</i> <i>Lãi suất %/năm</i>
	Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	10,000,000,000	Ngày 22 tháng 9 năm 2022 4.5
7 PHẢI THU KHÁC		Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
	Ngắn hạn	936,885,530	380,856,716
	Tạm ứng cho nhân viên	665,635,000	265,191,960
	Ký quỹ, ký cược	44,287,871	45,626,806
	Lãi phải thu	156,712,329	-
	Phải thu khác	70,250,330	70,037,950
	Dài hạn	1,575,519,483	1,575,519,483
	Phải thu nhân viên	1,298,519,483	1,298,519,483
	Ký quỹ, ký cược	27,000,000	27,000,000
	Phải thu khác	250,000,000	250,000,000
	Tổng cộng	2,512,405,013	1,956,376,199
	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(1,548,519,483)	(1,548,519,483)
	Giá trị thuần	963,885,530	407,856,716



8. NỢ XẤU

VND

	<u>Ngày 30 tháng 09 năm 2021</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	26,037,083,783	(13,152,487,109)	30,997,025,152	(13,042,634,693)
Khối điều trị	18,139,056,489	(7,875,227,039)	22,428,918,343	(8,517,720,821)
Nhà thuốc	2,697,561,487	(2,566,054,754)	2,684,247,940	(2,562,414,470)
Khác	5,200,465,807	(2,711,205,316)	5,883,858,869	(1,962,499,402)
Phải thu dài hạn khác	1,548,519,483	(1,548,519,483)	1,548,519,483	(1,548,519,483)
Phải thu nhân viên	1,298,519,483	(1,298,519,483)	1,298,519,483	(1,298,519,483)
Khác	250,000,000	(250,000,000)	250,000,000	(250,000,000)
Tổng cộng	27,585,603,266	(14,701,006,592)	32,545,544,635	(14,591,154,176)

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	<u>Ngày 30 tháng 09 năm 2021</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên vật liệu	238,300,542,772	(565,380,298)	182,706,263,778	(565,380,298)
Công cụ, dụng cụ, VPP	54,540,000	-	-	-
Thành phẩm	104,705,984,006	-	116,224,999,699	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,069,694,458	-	4,346,300,464	-
Hàng hóa	1,493,221,461	-	1,168,590,604	-
Tổng cộng	346,623,982,697	(565,380,298)	304,446,154,545	(565,380,298)

Như được trình bày tại thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá :					
31/12/2020	234,523,635,982	132,452,143,615	25,401,696,422	2,685,187,216	395,062,663,235
Mua trong kỳ	-	5,001,860,064	-	183,972,727	5,185,832,791
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	16,240,159,992	-	-	-	16,240,159,992
30/09/2021	250,763,795,974	137,454,003,679	25,401,696,422	2,869,159,943	416,488,656,018
Giá trị khấu hao lũy kế :					
31/12/2020	111,938,435,494	120,101,767,353	22,417,940,599	2,637,519,844	257,095,663,290
Khấu hao trong kỳ	9,426,078,135	2,832,084,828	783,959,551	67,558,909	13,109,681,423
30/09/2021	121,364,513,629	122,933,852,181	23,201,900,150	2,705,078,753	270,205,344,713
Giá trị còn lại :					
31/12/2020	122,585,200,488	12,350,376,262	2,983,755,823	47,667,372	137,966,999,945
30/09/2021	129,399,282,345	14,520,151,498	2,199,796,272	164,081,190	146,283,311,305

Trong đó : Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

31,078,063,324	113,799,379,814	20,879,878,583	2,557,923,579	168,315,245,300
----------------	-----------------	----------------	---------------	-----------------

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá :			
31/12/2020	82,296,407,931	1,290,635,000	83,587,042,931
30/09/2021	82,296,407,931	1,290,635,000	83,587,042,931
Giá trị khấu hao lũy kế :			
31/12/2020	5,065,391,573	1,290,635,000	6,356,026,573
Khấu hao trong kỳ	824,976,918	-	824,976,918
30/09/2021	5,890,368,491	1,290,635,000	7,181,003,491
Giá trị còn lại :			
31/12/2020	77,231,016,358	-	77,231,016,358
30/09/2021	76,406,039,440	-	76,406,039,440

Trong đó :

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

1,290,635,000	1,290,635,000
---------------	---------------

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	
12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG			
Máy đóng gói thuốc nước dạng túi TYL-1000	972,741,786	-	
Mở rộng kho Nhà máy tại Bình Dương	-	15,586,636,999	
Tổng cộng	972,741,786	15,586,636,999	
13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC			
Ngắn hạn	1,468,403,246	124,500,000	
Chi phí bảo hiểm	222,300,000	-	
Công cụ, dụng cụ, vật liệu, bao bì	92,473,091	124,500,000	
Chi phí thuê đất	883,613,635	-	
Khác	270,016,520	-	
Dài hạn	29,402,000	59,853,500	
Khác	29,402,000	59,853,500	
Tổng cộng	1,497,805,246	184,353,500	
14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN			
	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	
Đầu tư vào các công ty con	107,760,000,000	107,760,000,000	
Đầu tư vào công ty liên kết	12,000,000,000	12,000,000,000	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11,685,000,000	11,785,000,000	
Tổng cộng	131,445,000,000	131,545,000,000	
14.1 Đầu tư vào các công ty con			
<i>Tên công ty</i>	<i>Địa điểm và hoạt động chính</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
		<i>Tỷ lệ vốn nắm giữ & tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ vốn nắm giữ & tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</i>
		<i>Giá gốc đầu tư VND</i>	<i>Giá gốc đầu tư VND</i>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Tp.Hồ Chí Minh Dược phẩm và bất động sản	58.14 92,760,000,000	58.14 92,760,000,000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	Tp.Hồ Chí Minh Dược phẩm	100.00 15,000,000,000	100.00 15,000,000,000
		107,760,000,000	107,760,000,000

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Địa điểm và hoạt động chính	Ngày 30 tháng 09 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
		Tỷ lệ vốn nắm giữ & tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ vốn nắm giữ & tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang Dược phẩm	40.00	12,000,000,000	40.00	12,000,000,000

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	180,000	4,070,000,000	180,000	4,070,000,000
Công ty CP Dược Hà Tĩnh	299,475	2,750,000,000	299,475	2,750,000,000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	145,000	1,950,000,000	145,000	1,950,000,000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	50,000	1,250,000,000	50,000	1,250,000,000
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Bình	15,750	1,665,000,000	15,750	1,665,000,000
Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị Vật tư Y tế Tuyên Quang	-	-	10,000	100,000,000
Tổng cộng	690,225	11,685,000,000	700,225	11,785,000,000

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Phải trả cho các bên liên quan	6,851,332,901	13,836,264,531
OPC Bình Dương	6,851,332,901	4,395,015,231
OPC Bắc Giang	-	9,441,249,300
Phải trả cho người bán	27,130,314,895	24,200,269,987
Guangxi Caobenyan Traditional Chinese Medical Slices	4,055,143,115	4,115,482,224
CN Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	1,593,894,016	2,873,107,952
Công ty TNHH Sản Xuất Phim Tuổi Trẻ Việt	-	488,220,000
Khác	21,481,277,764	16,723,459,811
Tổng cộng	33,981,647,796	38,036,534,518
<i>Bên liên quan trong Nhóm công ty</i>	<i>6,851,332,901</i>	<i>4,395,015,231</i>
<i>Bên liên quan ngoài Nhóm công ty</i>	<i>-</i>	<i>9,441,249,300</i>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU / PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 09 năm 2021
Thuế giá trị gia tăng	962,751,651	12,084,906,366	10,105,397,700	2,942,260,317
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,246,765,601	24,367,157,893	27,446,765,601	9,167,157,893
Thuế thu nhập cá nhân	1,857,671,518	6,950,694,181	8,381,649,930	426,715,769
Tiền thuê đất	-	3,207,839,116	1,603,919,558	1,603,919,558
Khác	-	76,249,443	76,249,443	-
Tổng cộng	15,067,188,770	46,686,846,999	47,613,982,232	14,140,053,537

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, marketing	13,252,254,927	-
Chi phí đồng phục	3,150,000,000	-
Chi phí khám sức khỏe	900,000,000	-
Chi phí nhượng quyền	261,931,174	1,098,980,064
Chi phí lãi vay	254,803,363	107,390,312
Chi phí phúc lợi	362,621,280	-
Chi phí thuê đất	156,888,000	-
Chi phí khác	1,819,064,148	1,420,137,081
Tổng cộng	20,157,562,892	2,626,507,457

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Cổ tức	507,912,000	596,356,000
Kinh phí công đoàn	828,396,700	173,400,500
Khác	-	-
Tổng cộng	1,336,308,700	769,756,500

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO KỶ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2021 (tiếp theo)

Mẫu số : B 09a - DN

19 VAY NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Lãi chênh lệch tỷ giá	Ngày 30 tháng 09 năm 2021
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	68,687,196,350	247,294,236,508	201,473,689,423	-	114,507,743,435
Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau :					
Hợp đồng:	Ngày 30 tháng 09 năm 2021		Ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản bảo đảm
	VND				
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh					
STVN523-13	39,608,128,801		Từ ngày 07 tháng 10 năm 2021 đến ngày 04 tháng 02 năm 2022	3.3% - 3.4%	Hàng tồn kho và phải thu
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh					
0077/2038/N-CTD	10,924,943,535		Từ ngày 12 tháng 11 năm 2021 đến ngày 17 tháng 11 năm 2021	3.3%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam					
SHBVN/BC/HDTD /OPC/201804	28,600,958,962		Từ ngày 18 tháng 11 năm 2021 đến ngày 25 tháng 11 năm 2021	3.3%	Tín chấp
Ngân hàng SINOPAC chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh					
191030	4,029,561,085		Từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đến ngày 08 tháng 02 năm 2022	3.6%	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh					
BFL/032020-763	31,344,151,052		Từ ngày 17 tháng 01 năm 2022 đến ngày 28 tháng 02 năm 2022	3.35% - 3.67%	Các khoản phải thu
Tổng cộng	114,507,743,435				

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND
20. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI		
Số đầu kỳ	19,975,891,126	27,530,870,126
Trích lập từ lợi nhuận giữ lại trong kỳ	10,688,223,000	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	(12,267,732,846)	(5,442,701,000)
Số dư cuối kỳ	18,396,381,280	22,088,169,126
21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN		
	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Trợ cấp thôi việc	4,460,868,750	3,768,419,250
22. VỐN CHỦ SỞ HỮU		
22.1 Cổ phiếu :	<u>Số lượng</u>	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Cổ phiếu được phép phát hành :	26,577,280	26,577,280
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ :		
Cổ phiếu phổ thông :	26,577,280	26,577,280
Cổ phiếu đang lưu hành :		
Cổ phiếu phổ thông :	26,577,280	26,577,280
<p>Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.</p>		
	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND
22.2 Cổ tức :		
Cổ tức đã chi trả trong kỳ	53,243,004,000	53,119,418,000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỶ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2021 (tiếp theo)

Mẫu số : B 09a - DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

22.3 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	265,772,800,000	16,680,700,783	207,738,463,440	125,343,538,916	615,535,503,139
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	78,267,211,957	78,267,211,957
Cổ tức đợt 2 năm 2019	-	-	-	(53,154,560,000)	(53,154,560,000)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2020	<u>265,772,800,000</u>	<u>16,680,700,783</u>	<u>207,738,463,440</u>	<u>150,456,190,873</u>	<u>640,648,155,096</u>
Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	265,772,800,000	16,680,700,783	207,719,463,140	152,493,927,863	642,666,891,786
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	94,019,655,618	94,019,655,618
Phân phối quỹ	-	-	16,032,334,000	(16,032,334,000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10,688,223,000)	(10,688,223,000)
Chi cổ tức đợt 2 năm 2020 (*)	-	-	-	(53,154,560,000)	(53,154,560,000)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2021	<u>265,772,800,000</u>	<u>16,680,700,783</u>	<u>223,751,797,140</u>	<u>166,638,466,481</u>	<u>672,843,764,404</u>

(*) Theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên 2021 Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm OPC số 420/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2021, OPC trích cổ tức đợt 2 năm 2020 số tiền 53.154.560.000 đồng tương ứng 20% trên vốn điều lệ Công ty.

23. DOANH THU

	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND</i>
<i>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Tổng doanh thu	641,686,186,852	521,473,579,983
<i>Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa</i>	640,638,872,415	516,527,170,235
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	962,374,437	4,875,999,748
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	84,940,000	70,410,000
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	2,222,425,634	490,843,526
<i>Doanh thu thuần</i>	639,463,761,218	520,982,736,457
<i>Trong đó :</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	639,150,476,001	520,592,764,719
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	313,285,217	389,971,738
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>		
Cổ tức và lợi nhuận được chia	4,351,220,979	2,595,863,671
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1,420,275,682	1,339,699,900
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	316,013,901	413,619,426
Tổng cộng	6,087,510,562	4,349,182,997

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND</i>
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	331,783,717,175	271,936,365,378
Giá vốn hàng khuyến mãi	23,320,248,804	10,014,442,877
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	1,059,184,004	5,216,471,824
Tổng cộng	356,163,149,983	287,167,280,079

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND</i>
Chi phí lãi vay	3,061,880,988	3,902,134,353
Chiết khấu thanh toán	4,219,718,186	3,422,506,344
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	933,431	9,679,226
	7,282,532,605	7,334,319,923

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND
	Chi phí bán hàng	117,429,332,917
Chi phí nhân viên	69,117,604,432	58,608,182,652
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, tiếp thị	20,001,204,964	13,208,388,076
Khác	28,310,523,521	26,444,632,574
Chi phí quản lý doanh nghiệp	47,138,766,948	34,876,028,241
Chi phí nhân viên	29,429,598,736	20,939,336,375
Khác	17,709,168,212	13,936,691,866
Tổng cộng	164,568,099,865	133,137,231,543
27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	239,504,281,675
Chi phí nhân viên	136,573,930,050	109,748,783,726
Chi phí khấu hao	13,934,658,341	13,896,915,344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26,330,244,607	26,048,316,498
Chi phí khác	27,320,254,386	23,551,980,002
	443,663,369,059	404,925,499,631

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") của Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. Cơ quan thuế đã kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đến hết năm 2018.

28.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	24,367,157,893
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(80,031,486)	25,678,318
Tổng cộng	24,287,126,407	20,268,591,286

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	118,306,782,025	98,535,803,243
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	23,661,356,405	19,707,160,649
<i>Điều chỉnh thuế do :</i>		
Chi phí không được khấu trừ	1,496,014,198	1,082,747,771
Thu nhập không chịu thuế TNDN	870,244,196	519,172,734
Khác	-	2,144,400
Chi phí thuế TNDN	24,287,126,407	20,268,591,286

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau :

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020</i>
Trợ cấp thời việc phải trả	892,173,750	753,683,850	138,489,900	(20,997,651)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	692,991,679	749,836,797	(56,845,118)	(4,999,999)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1,613,296	(1,613,296)	319,332
Tài sản thuế TN hoãn lại thuần	1,585,165,429	1,505,133,943		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			80,031,486	(25,678,318)

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau đây với các bên liên quan :

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020</i>
OPC Bình Dương (Công ty con)		
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	67,987,099,900	52,447,327,590
Trả lại hàng mua	45,160,000	528,561,000
Lợi nhuận được chia	2,286,401,244	1,337,867,630
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	313,285,217	378,414,512
Doanh thu từ cho vay	330,000,000	310,122,200
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	248,254,970	237,896,443
DP TW 25 (Công ty con)		
Mua hàng hóa	55,464,000	39,032,377
Trả lại hàng mua	-	304,762
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	376,218,967	347,696,697
Doanh thu bán hàng	-	11,557,226
OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)		
Mua nguyên vật liệu	37,838,372,000	19,236,166,500
Lợi nhuận được chia	1,512,759,535	664,018,041
Doanh thu từ cho vay	-	326,548,100

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ kế toán thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau :

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
OPC Bình Dương (Công ty con)	10,000,000,000	10,000,000,000
Tổng cộng	10,000,000,000	10,000,000,000
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
DP TW 25 (Công ty con)	585,200,000	731,500,000
Tổng cộng	585,200,000	731,500,000
Phải trả người bán ngắn hạn		
OPC Bình Dương (Công ty con)	6,851,332,901	4,395,015,231
OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)	-	9,441,249,300
Tổng cộng	6,851,332,901	13,836,264,531

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc bao gồm thù lao, lương, thưởng và lợi ích khác

	CHỨC VỤ	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ		7,833,997,574	8,672,310,441
Ông Trịnh Xuân Vương	Chủ tịch	2,484,111,110	2,467,888,887
Ông Nguyễn Chí Linh	PCT.HĐQT + Nguyên TGD	3,416,156,239	4,569,423,882
Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	TV HĐQT + Nguyên Trưởng BKS	790,882,080	937,219,896
Ông Lê Minh Diễm	Thành viên	318,111,110	367,666,665
Ông Ngô Tân Long	Thành viên	403,592,591	330,111,111
Ông Trịnh Việt Tuấn	Thành viên	158,922,222	-
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên	101,111,111	-
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	41,111,111	-
Ông Nguyễn Hải Dương	Theo UQ của Nguyễn Ngọc Anh	60,000,000	-
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Theo UQ của Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	60,000,000	-
BAN KIỂM SOÁT		1,062,296,570	1,024,831,415
Ông Lê Vũ Thuật	Trưởng ban	324,777,777	264,333,331
Ông Phan Công Cường	Thành viên	204,057,722	-
Ông Nguyễn Văn Khái	Thành viên	51,111,111	-
Ông Nguyễn Văn Tấn	Nguyên thành viên	452,349,960	760,498,084
Ông Nguyễn Trung Thành	Theo UQ của Phan Công Cường	30,000,000	-
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC		3,219,594,323	2,137,211,042
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc	493,980,828	-
Ông Trương Đức Vọng	TV HĐQT + Nguyên TGD	575,481,427	306,888,887
Bà Lê Thị Thúy Anh	Phó Tổng Giám đốc	1,130,649,349	955,997,064
Ông Hà Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc	1,019,482,719	874,325,091
TỔNG CỘNG		12,115,888,467	11,834,352,898

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Trong vòng 1 năm	1,011,047,779	538,950,086
Từ 2 đến 5 năm	836,352,000	836,352,000
Trên 5 năm	4,024,944,000	4,181,760,000
Tổng cộng	5,872,343,779	5,557,062,086

31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG :

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngoại tệ các loại :		
Đô la Mỹ ("USD")	174,412	107,451

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là ngành dược phẩm và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thế Đề



Ngày 20 tháng 10 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Xuân Hương

